PHÒNG GD&ĐT HUYỆN DIỄN CHÂU

TRƯỜNG MẦM NON DIỄN ĐOÀI

DANH SÁCH THU TIỀN

Thu tiền ăn tháng 9, Đợt 1 tháng 10/2024 (HP tháng 9,10; CPBT và cô nuôi T9,10; CP mua đồ dùng dùng chung; Tiền ăn, sữa học đường T10, Đợt 1 tháng 11/2024, Đợt 1 tháng 12/2024 - Lớp: B 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900628	Lê Minh An		85.500	400.000	402.000	73		1.460.000	50		356.400	2.703.900		2.703.900		
2	NAN011900629	Nguyễn Thị Huyền Anh		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	45		320.760	2.568.260		2.568.260		
3	NAN011900630	Nguyễn Ngọc Huyền Anh		85.500	400.000	402.000	69		1.380.000	49		349.272	2.616.772		2.616.772		
4	NAN011900631	Trần Hữu Gia Bảo		85.500	400.000	402.000	70		1.400.000	47		335.016	2.622.516		2.622.516		
5	NAN011900632	Nguyễn Đức Bảo		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	44		313.632	2.541.132		2.541.132		
6	NAN011900633	Nguyễn Phi Bảo		85.500	400.000	402.000	73		1.460.000	50		356.400	2.703.900		2.703.900		
7	NAN011900634	Lê Ngọc Châu		85.500	400.000	402.000	73		1.460.000	50		356.400	2.703.900		2.703.900		
8	NAN011900635	Nguyễn Đức Minh Châu		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	45		320.760	2.568.260		2.568.260		
9	NAN011900636	Trần Linh Đan		85.500	400.000	402.000	59		1.180.000	39		277.992	2.345.492		1.765.200	580.292	
10	NAN011900637	Trần Tiến Đạt		85.500	400.000	402.000	67		1.340.000	43		306.504	2.534.004		2.534.004		
11	NAN011900638	Nguyễn Phi Đô		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	46		327.888	2.575.388		2.575.388		
12	NAN011900639	Trần Trung Đô		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	50		356.400	2.683.900		1.940.840	743.060	
13	NAN011900640	Đặng Hữu Tiến Dũng		85.500	400.000	402.000	60		1.200.000	40		285.120	2.372.620		2.372.620		
14	NAN011900641	Trương Xuân Dũng		85.500	400.000	402.000	59		1.180.000	43		306.504	2.374.004		2.374.004		
15	NAN011900642	Nguyễn Văn Hải		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	48		342.144	2.649.644		2.649.644		
16	NAN011900643	Trần Mậu Gia Huy		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	46		327.888	2.575.388		2.575.388		

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900644	Nguyễn Văn Minh Khang		85.500	400.000	402.000	66		1.320.000	43		306.504	2.514.004		2.514.004		
18	NAN011900645	Trần Phương Linh		85.500	400.000	402.000	33		660.000	24		171.072	1.718.572		1.718.572		
19	NAN011900646	Nguyễn Thị Trà My		85.500	400.000	402.000	60		1.200.000	10		71.280	2.158.780		2.158.780		
20	NAN011900647	Nguyễn Phúc Nguyên		85.500	400.000	402.000	52		1.040.000	32		228.096	2.155.596		1.521.048	634.548	
21	NAN011900648	Nguyễn Thế Nhất		85.500	400.000	402.000	64		1.280.000	43		306.504	2.474.004		1.785.200	688.804	
22	NAN011900649	Đặng Phương Thảo		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	48		342.144	2.649.644		1.933.712	715.932	
23	NAN011900650	Trần Cát Tiên		85.500	400.000	402.000	72		1.440.000	50		356.400	2.683.900		2.683.900		
24	NAN011900651	Hoàng Thị Thùy Trâm		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	47		335.016	2.582.516		2.582.516		
25	NAN011900652	Nguyễn Bảo Trâm		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	46		327.888	2.575.388		1.886.584	688.804	
26	NAN011900653	Nguyễn Thu Trang		85.500	400.000	402.000	68		1.360.000	44		313.632	2.561.132		1.845.200	715.932	
27	NAN011900654	Nguyễn Thị Bảo Trúc		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	48		342.144	2.649.644		2.649.644		
28	NAN011900655	Võ Thị Tú Uyên		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	49		349.272	2.656.772		1.913.712	743.060	
29	NAN011900656	Nguyễn Hữu Anh Vũ		85.500	400.000	402.000	71		1.420.000	15		106.920	2.414.420		2.414.420		
30	NAN011900657	Nguyễn Trọng Anh Vũ		85.500	400.000	402.000	31		620.000	20		142.560	1.650.060		1.650.060		
31	NAN011900658	Võ Công Vượng		85.500	400.000	402.000	62		1.240.000				2.127.500		2.127.500		
Tổng cộng				**2.650.500**	**12.400.000**	**12.462.000**	**2.013**		**40.260.000**	**1.254**		**8.938.512**	**76.711.012**		**71.200.580**	**5.510.432**	

Bằng chữ: Bảy mươi mốt triệu hai trăm nghìn năm trăm tám mươi đồng chẵn.

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					

....., Ngày .... tháng .... năm .....

Ban Giám Hiệu **Người lập biểu**